

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元      | 問題番号 | 日本語     | ベトナム語                        |
|---------|------|---------|------------------------------|
| 第1章 力学  | 問1   | 質量      | khối lượng                   |
| 第1章 力学  | 問1   | 張力      | sức căng                     |
| 第1章 力学  | 問1   | 減速      | giảm tốc                     |
| 第1章 力学  | 問1   | 重力加速度   | gia tốc trọng trường         |
| 第1章 力学  | 問2   | 斜面      | mặt nghiêng                  |
| 第1章 力学  | 問2   | 移動距離    | khoảng cách di chuyển        |
| 第1章 力学  | 問4   | 動摩擦係数   | hệ số ma sát động            |
| 第1章 力学  | 問4   | 動摩擦力    | lực ma sát động              |
| 第1章 力学  | 問4   | 仕事      | công, công việc (cơ khí)     |
| 第1章 力学  | 問4   | 運動エネルギー | động năng                    |
| 第1章 力学  | 問5   | ばね定数    | hằng số đàn hồi              |
| 第1章 力学  | 問5   | 自然長     | chiều dài tự nhiên           |
| 第1章 力学  | 問7   | 鉛直方向    | hướng thẳng đứng             |
| 第1章 力学  | 問7   | 角速度     | vận tốc góc                  |
| 第1章 力学  | 問7   | 速度      | vận tốc, tốc độ              |
| 第1章 力学  | 問8   | 衝突      | va chạm                      |
| 第1章 力学  | 問9   | 反発係数    | hệ số đàn hồi                |
| 第1章 力学  | 問9   | 非弾性衝突   | va chạm không đàn hồi        |
| 第1章 力学  | 問10  | 弾性衝突    | va chạm đàn hồi              |
| 第1章 力学  | 問11  | 人工衛星    | vệ tinh nhân tạo             |
| 第1章 力学  | 問12  | 無視できる   | có thể bỏ qua, không đáng kể |
| 第1章 力学  | 問13  | 垂直抗力    | lực pháp tuyến               |
| 第1章 力学  | 問13  | モーメント   | mô-men                       |
| 第1章 力学  | 問13  | 作用点     | điểm tác dụng                |
| 第2章 熱力学 | 問1   | 断熱材     | chất cách nhiệt              |
| 第2章 熱力学 | 問1   | 熱量      | lượng nhiệt                  |
| 第2章 熱力学 | 問1   | 抵抗力     | lực điện trở                 |
| 第2章 熱力学 | 問2   | 比熱      | ti nhiệt, nhiệt dung riêng   |
| 第2章 熱力学 | 問2   | 融解熱     | nhiệt nóng chảy              |
| 第2章 熱力学 | 問2   | 蒸発熱     | nhiệt bay hơi                |
| 第2章 熱力学 | 問3   | 理想気体    | khí lý tưởng                 |
| 第2章 熱力学 | 問3   | 断熱      | cách nhiệt                   |
| 第2章 熱力学 | 問3   | 体積      | thể tích                     |
| 第2章 熱力学 | 問3   | 気体定数    | hằng số khí                  |
| 第2章 熱力学 | 問4   | 単原子分子   | phân tử đơn nguyên tử        |
| 第2章 熱力学 | 問4   | 2乗平均    | trung bình bình phương       |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元       | 問題番号 | 日本語    | ベトナム語                      |
|----------|------|--------|----------------------------|
| 第2章 熱力学  | 問5   | 熱機関    | động cơ nhiệt              |
| 第2章 熱力学  | 問5   | 熱効率    | hiệu suất nhiệt            |
| 第3章 波動   | 問1   | 正弦波    | sóng sin                   |
| 第3章 波動   | 問1   | 横波     | sóng ngang                 |
| 第3章 波動   | 問1   | 周期     | chu kì                     |
| 第3章 波動   | 問1   | 媒質     | chất trung gian            |
| 第3章 波動   | 問1   | 変位     | sự dịch chuyển             |
| 第3章 波動   | 問2   | 縦波     | sóng dọc                   |
| 第3章 波動   | 問2   | 密      | dày đặc                    |
| 第3章 波動   | 問3   | 線密度    | mật độ tuyến tính          |
| 第3章 波動   | 問3   | 基本振動   | rung động cơ bản           |
| 第3章 波動   | 問3   | 振動数    | tần số rung                |
| 第3章 波動   | 問3   | うなり    | hiện tượng phách           |
| 第3章 波動   | 問4   | 周波数    | tần số                     |
| 第3章 波動   | 問4   | 位相     | pha                        |
| 第3章 波動   | 問4   | 音源     | nguồn âm                   |
| 第3章 波動   | 問4   | 干渉     | sự giao thoa               |
| 第3章 波動   | 問4   | 定常波    | sóng đứng                  |
| 第3章 波動   | 問6   | 波長     | bước sóng                  |
| 第3章 波動   | 問7   | スリット   | khe hở, rãnh               |
| 第3章 波動   | 問7   | 光路差    | chênh lệch quang lộ        |
| 第3章 波動   | 問7   | 屈折率    | chi số khúc xạ             |
| 第3章 波動   | 問7   | 明線     | đường sáng                 |
| 第3章 波動   | 問8   | 薄膜     | màng mỏng                  |
| 第3章 波動   | 問8   | 入射角    | góc tới                    |
| 第3章 波動   | 問8   | 透過     | truyền thấu                |
| 第4章 電磁気学 | 問1   | 電荷     | điện tích                  |
| 第4章 電磁気学 | 問1   | クーロン力  | lực tĩnh điện, lực Coulomb |
| 第4章 電磁気学 | 問1   | 合成電場   | điện trường tổng hợp       |
| 第4章 電磁気学 | 問1   | 電位     | điện thế                   |
| 第4章 電磁気学 | 問2   | 電場     | điện trường                |
| 第4章 電磁気学 | 問3   | 電圧     | điện áp                    |
| 第4章 電磁気学 | 問3   | 平行平板電極 | tám điện cực song song     |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 極板     | tám điện cực               |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 導線     | chất dẫn                   |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 接地     | tiếp địa, nối đất          |

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (出現順) 日本語—ベトナム語

| 単元       | 問題番号 | 日本語     | ベトナム語                          |
|----------|------|---------|--------------------------------|
| 第4章 電磁気学 | 問4   | コンデンサー  | tụ điện                        |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 帯電      | sự nhiễm điện, điện khí hóa    |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 電気容量    | điện dung                      |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 起電力     | lực điện động                  |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 電気回路    | mạch điện                      |
| 第4章 電磁気学 | 問4   | 静電エネルギー | năng lượng tĩnh điện           |
| 第4章 電磁気学 | 問5   | 導体板     | tấm dẫn truyền                 |
| 第4章 電磁気学 | 問5   | 接続      | sự tiếp nối                    |
| 第4章 電磁気学 | 問5   | 誘電率     | hằng số điện môi, độ điện thẩm |
| 第4章 電磁気学 | 問7   | 抵抗値     | giá trị điện trở               |
| 第4章 電磁気学 | 問7   | 抵抗      | điện trở                       |
| 第4章 電磁気学 | 問7   | 内部抵抗    | nội trở, điện trở trong ắc-quy |
| 第4章 電磁気学 | 問7   | 電流      | dòng điện                      |
| 第4章 電磁気学 | 問9   | コイル     | cuộn (dây)                     |
| 第4章 電磁気学 | 問9   | 方位磁針    | la bàn                         |
| 第4章 電磁気学 | 問9   | N極 (S極) | cực Bắc ( cực Nam)             |
| 第4章 電磁気学 | 問10  | 磁場      | từ trường                      |
| 第4章 電磁気学 | 問11  | 磁束密度    | độ cảm ứng từ, mật độ từ thông |
| 第4章 電磁気学 | 問12  | ローレンツ力  | lực Lorentz                    |
| 第5章 原子物理 | 問1   | 結晶      | thể tinh thể                   |
| 第5章 原子物理 | 問1   | 格子面     | mặt mạng tinh thể              |
| 第5章 原子物理 | 問1   | 周期的     | định kì                        |
| 第5章 原子物理 | 問1   | 電子線     | chùm điện tử, tia điện tử      |
| 第5章 原子物理 | 問1   | 入射      | sự rơi, sự tác động            |
| 第5章 原子物理 | 問1   | 反射      | sự phản chiếu                  |
| 第5章 原子物理 | 問2   | X線      | tia X                          |
| 第5章 原子物理 | 問2   | 光子      | lượng tử ánh sáng (photon)     |
| 第5章 原子物理 | 問2   | 散乱      | sự phân tán, tán xạ            |
| 第5章 原子物理 | 問2   | 電子      | điện tử, electron              |
| 第5章 原子物理 | 問3   | 原子核     | hạt nhân                       |
| 第5章 原子物理 | 問4   | ラジウム    | Radium                         |
| 第5章 原子物理 | 問4   | 崩壊      | sự phân rã                     |
| 第5章 原子物理 | 問4   | ラドン     | Radon                          |
| 第5章 原子物理 | 問4   | 半減期     | chu kì bán rã                  |
| 第5章 原子物理 | 問4   | 鉛       | chì                            |